



BIỂU PHÍ DỊCH VỤ BẢO LÃNH TRONG NƯỚC DÀNH CHO KHDN

Áp dụng từ ngày 18/10/2022

(ban hành kèm theo thông báo số 1669/TB-DAB-HDPDP ngày 14/10/2022 về việc ban hành biểu phí dịch vụ dành cho Khách hàng doanh nghiệp)

STT	Loại dịch vụ	Biểu phí
1	Phí phát hành thư bảo lãnh	
1.1	Phát hành thư bảo lãnh theo mẫu của DongA Bank	Miễn phí
1.2	Phát hành thư bảo lãnh theo mẫu Tiếng Việt của khách hàng được DongA Bank chấp thuận (VND/thư)	200.000 VND
1.3	Phát hành thư bảo lãnh theo mẫu Tiếng Anh của khách hàng được DongA Bank chấp thuận (VND/thư)	Theo chi phí phát sinh thực tế (nếu có dịch thuật) – TT: 500.000 VND
2	Phí bảo lãnh (Phí bảo lãnh được tính theo ngày, nếu dùng nhiều hình thức bảo đảm thì áp dụng mức phí tương ứng với từng hình thức bảo đảm và mức phí tối thiểu của hình thức bảo đảm có mức phí tối thiểu cao nhất).	
2.1	Bảo đảm bằng hình thức Ký quỹ	
2.1.1	Trường hợp phong tỏa ngay ban đầu	0,48%, TT: 300.000 VND
2.1.2	Đối với thư bảo lãnh có hiệu lực kể từ ngày tiền ghi có vào tài khoản của khách hàng	1,00%, TT: 500.000 VND
2.2	Bảo lãnh dự thầu	
2.2.1	Bảo đảm bằng sổ tiết kiệm (STK), giấy tờ có giá (GTCG) do DongA Bank phát hành	0,80%, TT: 400.000 VND
2.2.2	Bảo đảm bằng bất động sản	1,60%, TT: 400.000 VND
2.2.3	Bảo đảm bằng GTCG do Tổ chức tín dụng khác phát hành	1,40%, TT: 400.000 VND
2.2.4	Bảo đảm bằng tài sản khác (gồm: động sản, hàng hóa, ...)	1,80%, TT: 500.000 VND
2.2.5	Không có tài sản bảo đảm	2,40%, TT: 600.000 VND
2.3	Bảo đảm thực hiện hợp đồng, Bảo lãnh hoàn tiền tạm ứng, Bảo lãnh bảo hành	
2.3.1	Bảo đảm bằng STK, GTCG do DongA Bank phát hành	1,00%, TT: 400.000 VND
2.3.2	Bảo đảm bằng bất động sản	1,80%, TT: 400.000 VND
2.3.3	Bảo đảm bằng GTCG do Tổ chức tín dụng khác phát hành	1,40%, TT: 400.000 VND

STT	Loại dịch vụ	Biểu phí
2.3.4	Bảo đảm bằng tài sản khác (gồm: động sản, hàng hóa, ...)	2,16%, TT: 500.000 VND
2.3.5	Không có tài sản bảo đảm	3,00%, TT: 600.000 VND
2.4	Bảo lãnh thanh toán, Bảo lãnh thanh toán thuế, bảo lãnh vay vốn , Bảo lãnh đối ứng và các Bảo lãnh đối ứng và các Bảo lãnh khác	
2.4.1	Bảo đảm bằng STK, GTCG do DongA Bank phát hành	1,20%, TT: 400.000 VND
2.4.2	Bảo đảm bằng bất động sản	2,00%, TT: 500.000 VND
2.4.3	Bảo đảm bằng GTCG do Tổ chức tín dụng khác phát hành	1,60%, TT: 500.000 VND
2.4.4	Bảo đảm bằng tài sản khác (gồm: động sản, hàng hóa, ...)	2,40%, TT: 500.000 VND
2.4.5	Không có tài sản bảo đảm	3,00%, TT: 600.000 VND
3	Tu chính bảo lãnh	
3.1	Tu chính tăng số tiền bảo lãnh (tính trên số tiền tăng thêm)	Như phát hành thư bảo lãnh
3.2	Tu chính tăng thời hạn bảo lãnh (tính trên thời hạn tăng thêm)	Như phát hành thư bảo lãnh
3.3	Tu chính khác (VND/lần)	300.000 VND
4	Phát hành thư bảo lãnh dựa vào thư bảo lãnh đối ứng của Tổ chức tín dụng (TCTD) khác	1,80%, TT: 500.000 VND
5	Xác nhận thư bảo lãnh	1,80%, TT: 500.000 VND
6	Phát hành bằng 02 ngôn ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh)	Phí bảo lãnh + 500.000 VND
7	Cấp phát lại/ phát hành thêm thư bảo lãnh bản chính (VND/bản cấp phát)	200.000 VND
8	Các trường hợp khác	Theo thỏa thuận
9	Thay đổi tài sản bảo đảm (TSBĐ)	
9.1	Chuyển từ TSBĐ khác sang GTCG/ HĐTG/ Sổ (thẻ) Tiết kiệm do DAB phát hành	Miễn phí
9.2	Trường hợp khác	200.000 VND/lần + phí chênh lệch giữa các loại TSBĐ (nếu có)
10	Hủy thư bảo lãnh	
10.1	Hủy thư do hết hạn bảo lãnh	Miễn phí
10.2	Hủy thư trước hạn theo đề nghị của khách hàng	300.000 VND
11	Thanh toán nghĩa vụ của thư bảo lãnh	0,20%/số tiền thực hiện nghĩa vụ; TT: 300.000 VND

Lưu ý:

1. Các vấn đề liên quan đến việc tính phí

1.1. Thời gian tính phí

- Phí bảo lãnh được tính kể từ ngày ký hợp đồng bảo lãnh cho đến hết ngày hiệu lực của thư bảo lãnh.
- Trường hợp khác (nếu có): phải được sự chấp thuận của cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Phí bảo lãnh được tính trên số ngày thực tế phát sinh trong năm (365 hoặc 366 ngày/năm). Trường hợp phí bảo lãnh thấp hơn phí tối thiểu sẽ được thu theo mức phí tối thiểu.

1.2. Thời điểm thu phí

- Phí bảo lãnh được thu ngay khi phát sinh.
 - Trường hợp phí bảo lãnh được thu từng phần (trả chậm) phải được sự chấp thuận của cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2. Trường hợp có nhiều hình thức bảo đảm cho một hồ sơ bảo lãnh thì áp dụng mức phí (%/năm) tương ứng với từng loại tài sản bảo đảm và mức phí tối thiểu của hình thức bảo đảm có mức phí tối thiểu cao nhất.
 3. Đối với các khoản phí quy định bằng USD (nếu có), nếu thu bằng VND hoặc ngoại tệ khác sẽ tính theo tỷ giá bán hiện hành của DongA Bank tại thời điểm thu.
 4. Các trường hợp thu phí khác với biểu phí trên hoặc các vấn đề khác chưa được quy định trong biểu phí này phải được các cấp có thẩm quyền phê duyệt xét duyệt từng trường hợp cụ thể.